CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dịch vụ Bến Thành

Ngày 28/06/2024	13,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**10.8%**	**10.8%**

DT thuần
Q2/24
2.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.18| -7.3%
YoY: ▲ 0.47| 24.6%

LN thuần
Q2/24
0.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.05| 7.0%
YoY: ▼0.26| -25.2%

LN sau thuế
Q2/24
0.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.04| 7.6%
YoY: ▼0.19| -23.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
32.7%
YoY: +/-▲ 4.4%

ROE (TTM)
Q2/24
6.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	3,150,747
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.03
EPS	759
P/E	17.5

DT thuần
6T 2024
4.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.14| 30.5%

LN thuần
6T 2024
1.49
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.33| -18.5%

LN sau thuế
6T 2024
1.16
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.25| -17.9%

Cơ cấu sở hữu

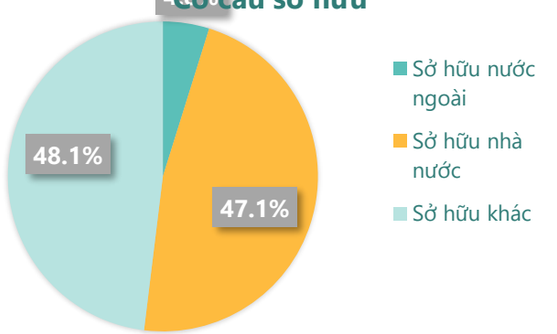

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

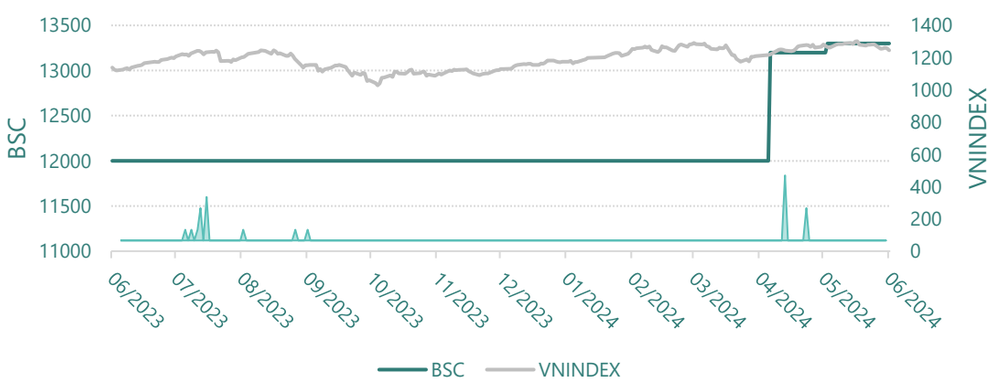

Cơ cấu cổ đông

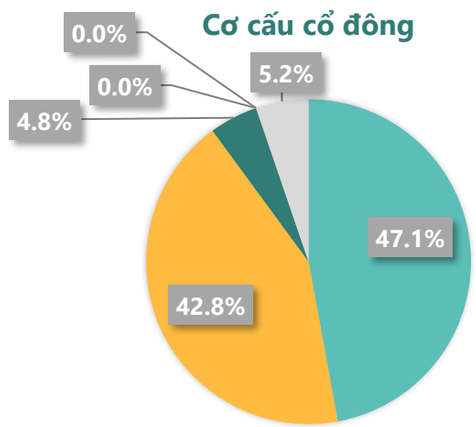

Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải
Bùi Minh Tuấn
Nguyễn Kim Hậu (Thành viên HĐQT)
Hoàng Phong Giao
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

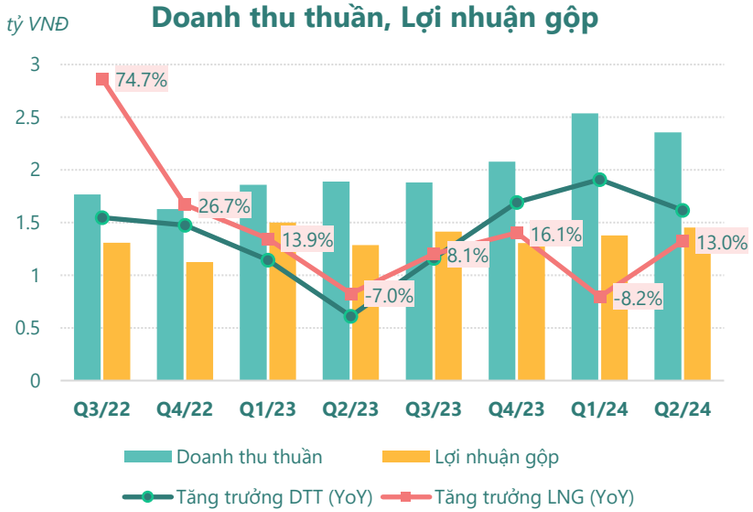

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

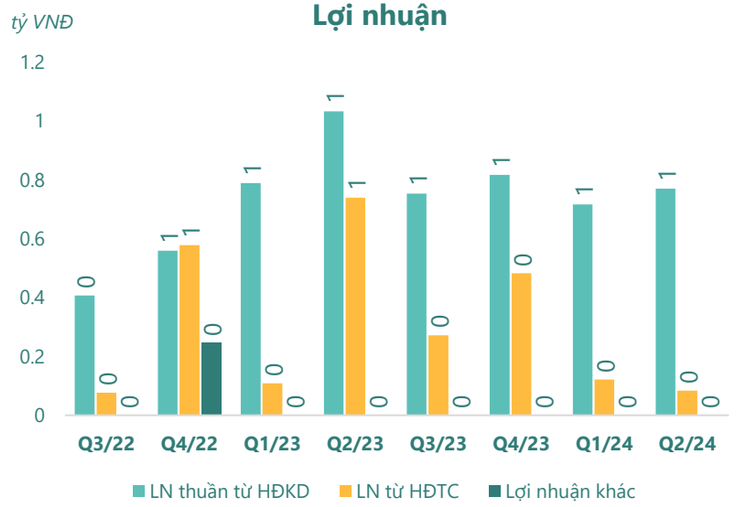

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

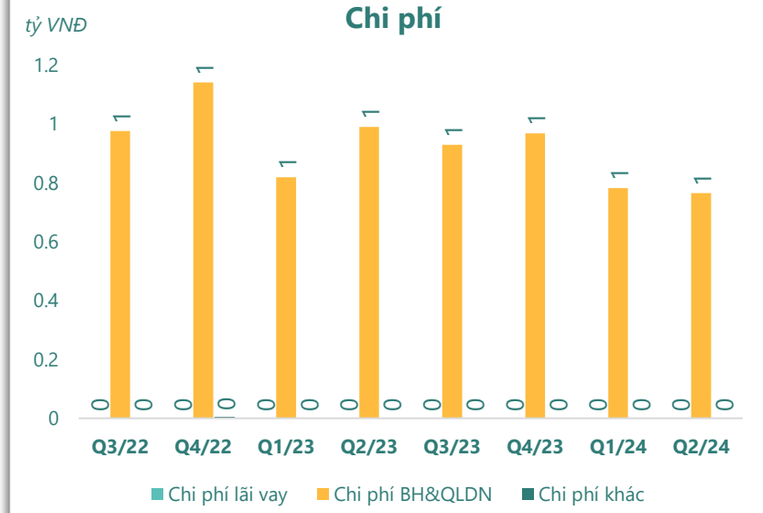

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

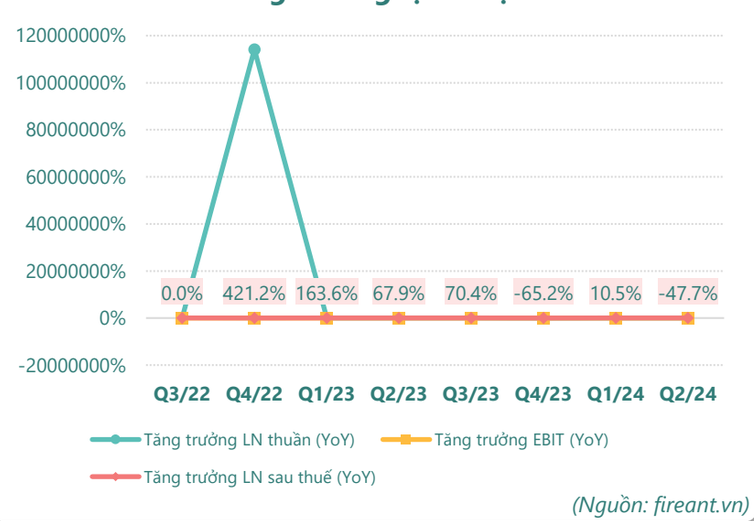

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

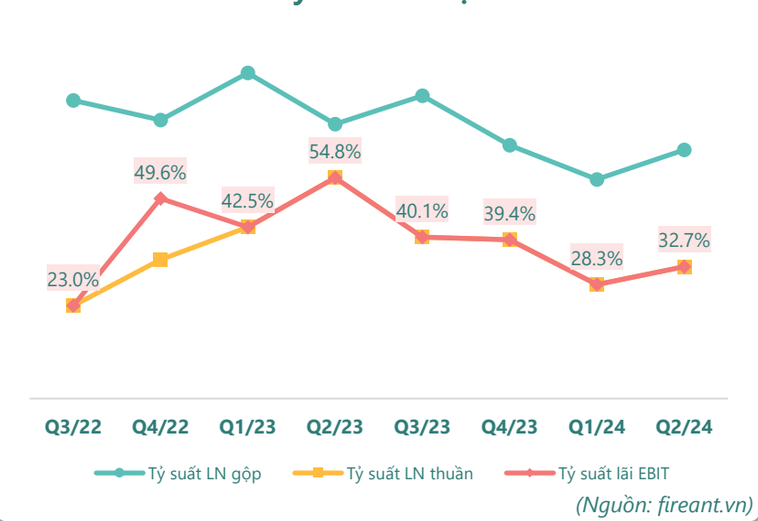

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

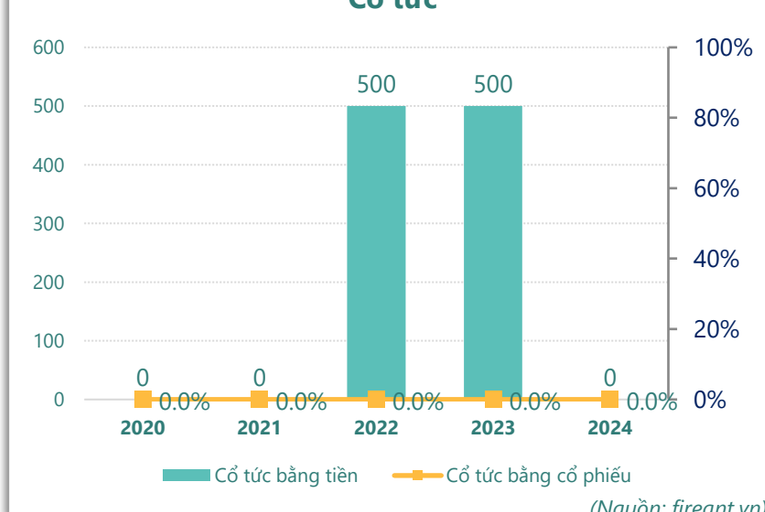

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

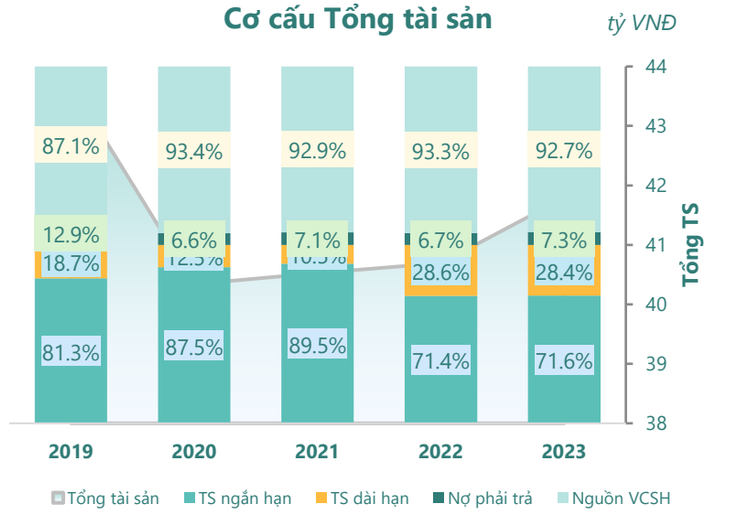

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

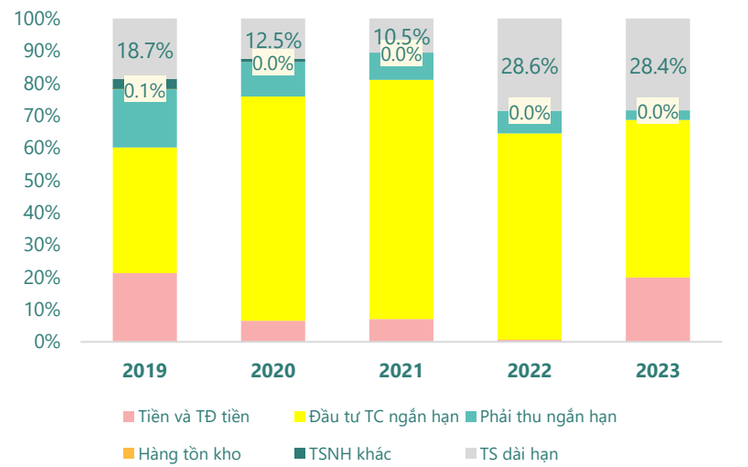

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

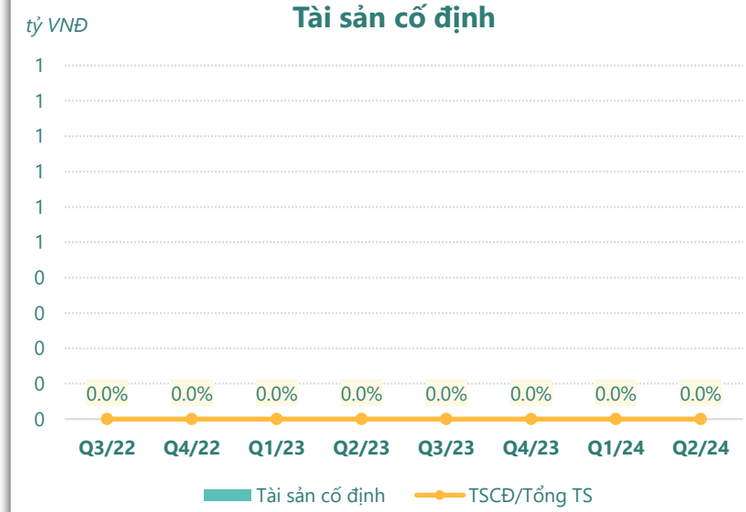

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

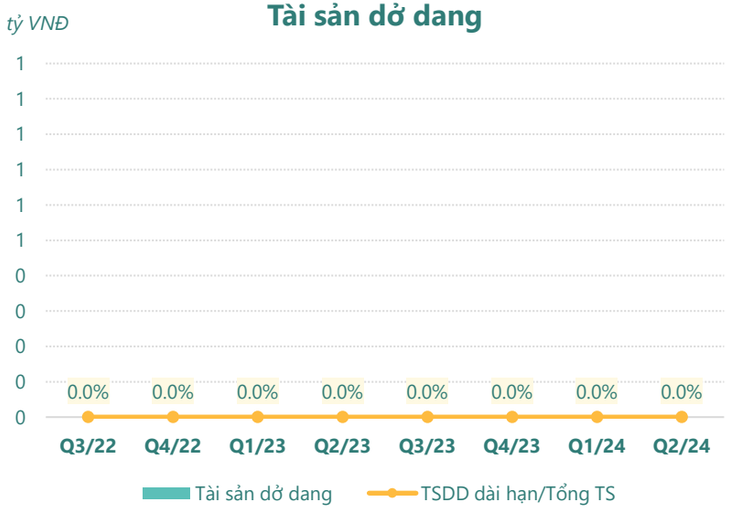

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

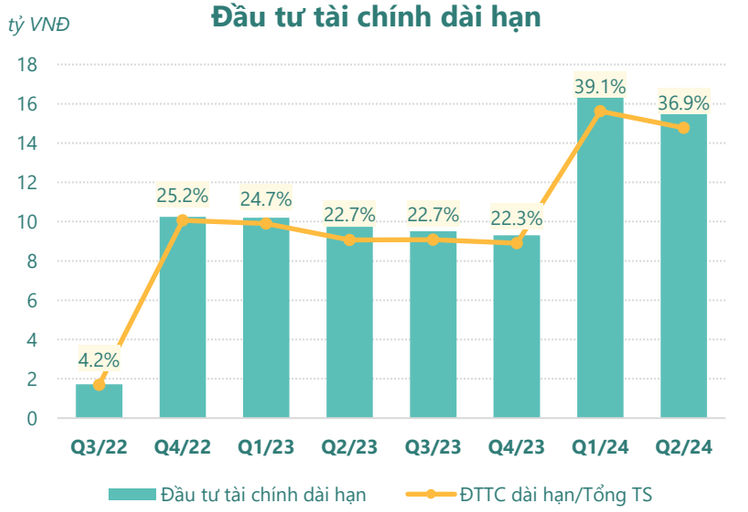

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

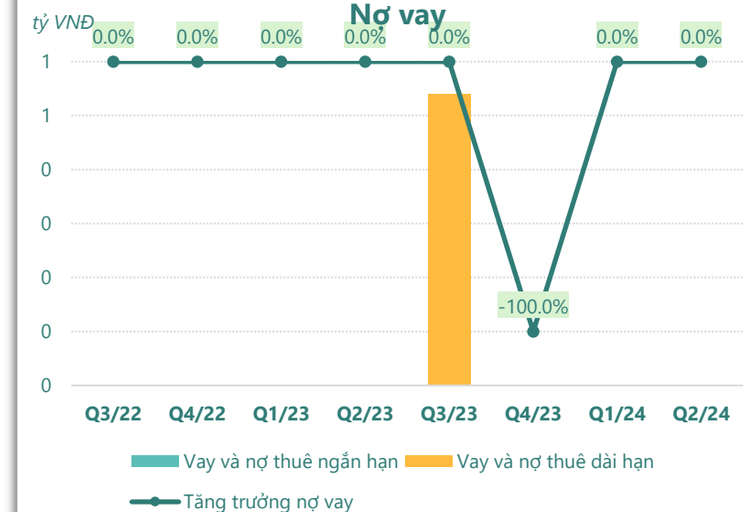

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

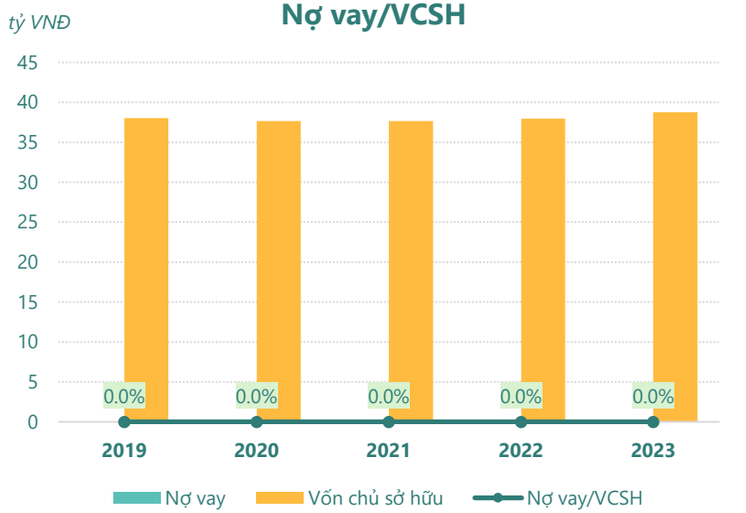

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

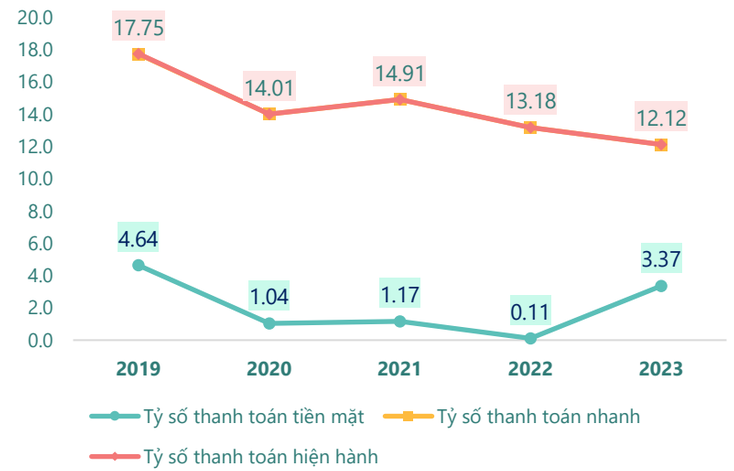

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

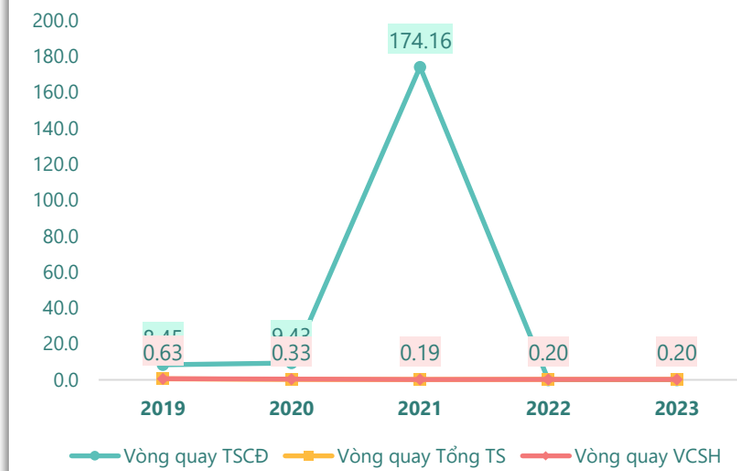

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

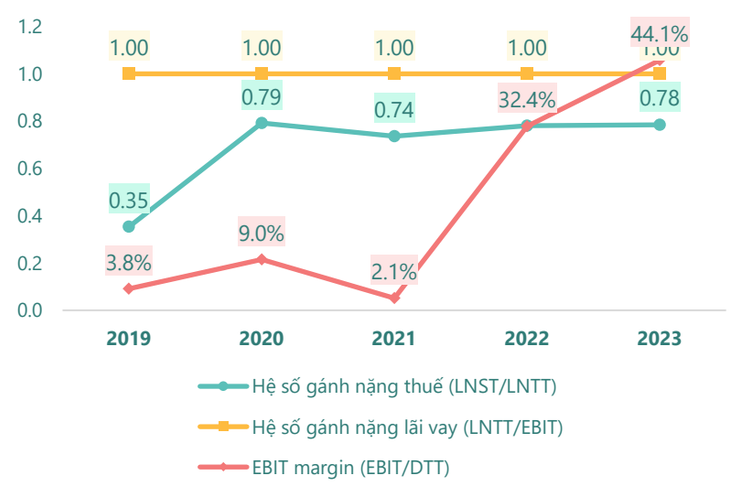

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

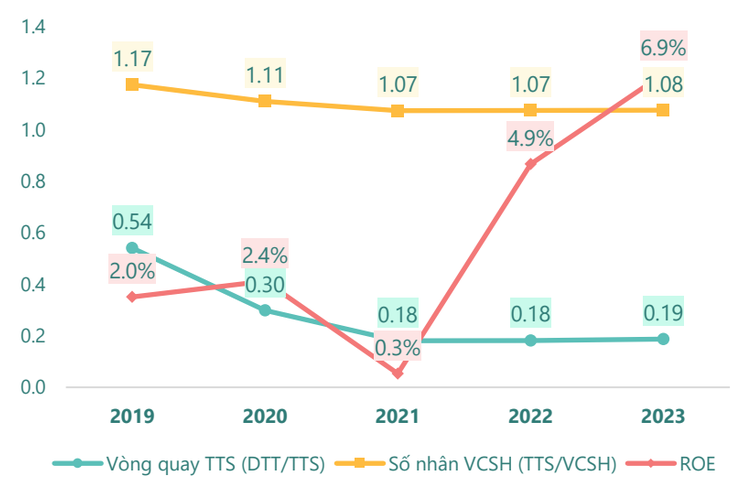

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

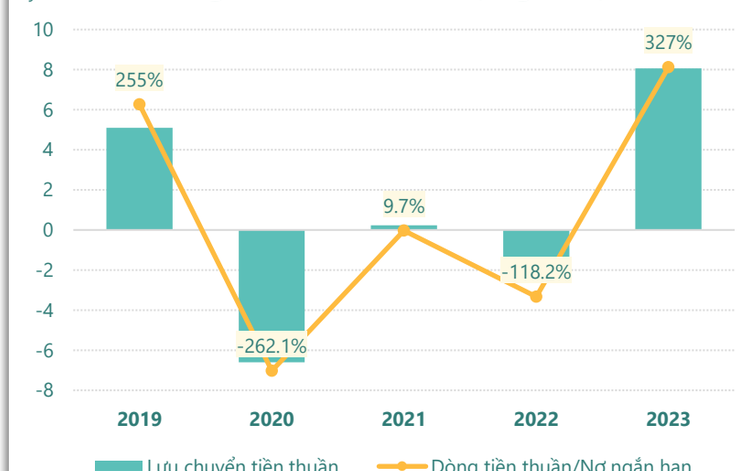

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2.36**	**1.89**	**24.6%**	**4.89**	**3.75**	**30.5%**
Giá vốn hàng bán	0.90	0.60	50.4%	2.06	0.96	114%
Lợi nhuận gộp	1.45	1.29	12.6%	2.83	2.79	1.6%
Doanh thu HĐTC	0.59	1.26	-53.2%	1.06	1.47	-27.7%
Chi phí TC	0.51	0.52	-2.7%	0.86	0.62	37.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.77**	**0.99**	**-22.7%**	**1.55**	**1.81**	**-14.5%**
LN thuần từ HĐKD	0.77	1.03	-25.2%	1.49	1.82	-18.5%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN trước thuế	0.77	1.03	-25.2%	1.49	1.82	-18.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.60**	**0.79**	**-23.7%**	**1.16**	**1.41**	**-17.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.60**	**0.79**	**-23.7%**	**1.16**	**1.41**	**-17.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.11	1.88	-0.14	-0.38	0.98	0.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.08	0.00	-0.49	-1.32	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.24	0.36	2.32	2.18	1.31	0.97
Lưu chuyển tiền thuần	**0.11**	**1.97**	**-0.14**	**-0.87**	**-0.34**	**0.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.36	2.32	2.18	1.31	0.97	1.52

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**43.4**	**41.8**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	25.1	29.9	-15.9%
Tiền và tương đương tiền	1.52	8.31	-81.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.9	20.4	7.5%
Phải thu ngắn hạn	1.16	1.23	-5.5%
Hàng tồn kho	0.55	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**18.3**	**11.9**	**54.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	1.17	1.22	-4.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	9.32	72.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.07**	**1.34**	**-20.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.80	3.03	25.3%
Nợ ngắn hạn	**3.21**	**2.47**	**30.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.07	0.11	-34.6%
Nợ dài hạn	0.59	0.56	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**39.6**	**38.8**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**39.6**	**38.8**	**2.2%**
Vốn điều lệ	31.5	31.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)